

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
XUẤT NHẬP KHẨU NHP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../CV-NHP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019

*W/v: Công bố BCTC soát xét 6 tháng
2019''*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP
2. Mã chứng khoán: NHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 042 260 6166
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Xuân An - Chức vụ: Tổng giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - BCTC soát xét 6 tháng đầu năm năm 2019 của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được lập ngày 30 tháng 12 năm 2019 bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường link Website của Công ty: <http://nhpvietnam.com>, vào mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An

CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ha Noi Branch

Room 806, 17T3 Building, Hoang Dao Thuy Road

Cau Giay Dist, Ha Noi City

Tel: (84 - 24) 6285 9222

Fax: (84 - 24) 6285 9111

Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019



CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2019)
Ông Lê Xuân Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2019)
Ông Ngô Văn Phương	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2019)
Ông Nguyễn Cảnh Đình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2019)
Ông Trần Đình Thiêng	Thành viên	
Ông Lê Xuân An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/09/2019)
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/09/2019)

Ban Giám đốc

Ông Lê Xuân An	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/10/2019)
Ông Phạm Đình Trung	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17/10/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Xuân An

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Số: 0112/2019/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/12/2019, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Khoản ủy thác đầu tư cho các bên nhận ủy thác là ông Hoàng Văn Phương và bà Phạm Thị Thủy mua 1.630.000 cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang (TGG) với tổng giá trị là 16.300.000.000 VND trong vòng 36 tháng. Bên nhận ủy thác được nhận phí quản lý ủy thác nếu hoạt động đầu tư có lãi. Tại ngày 30/06/2019, giá đóng cửa của cổ phiếu TGG là 2.980 VND/Cổ phiếu. Chúng tôi chưa thu thập được các hồ sơ, tài liệu liên quan đến số lượng và giá trị cổ phiếu TGG mà bà Phạm Thị Thủy và ông Hoàng Văn Phương nắm giữ theo các Hợp đồng ủy thác với Công ty tại ngày 30/06/2019. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để xác định số lượng và giá trị cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ nên chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh tổn thất của khoản ủy thác đầu tư cổ phiếu (nếu có) hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh II.1, tại ngày 30/06/2019, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 22.873.627.696 VND. Lỗ lũy kế là 88.365.257.911 VND. Trong 06 tháng đầu năm 2019, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm là 488.164.368 VND. Trong kỳ, Công ty không có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính mà toàn bộ tài sản là nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì nhựa đã được chuyển cho hợp tác kinh doanh với Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách (gọi tắt là Việt Bách) để Việt Bách thực hiện sản xuất kinh doanh hạt nhựa, bao bì nhựa và Công ty được hưởng thu nhập cố định từ kết quả sản xuất kinh doanh của Việt Bách. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại thuyết minh VII.4, ngày 14/11/2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 3.600.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi với giá 10.000 đồng/cổ phần. Nếu giao dịch này có hiệu lực, Công ty sẽ bị lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính với giá trị là 14 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo nội dung hợp đồng chuyển nhượng đã ký, Hợp đồng chỉ có hiệu lực khi Công ty đã thực thu được toàn bộ số tiền chuyển nhượng và có xác nhận của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi nhưng cho đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty vẫn chưa nhận được số tiền chuyển nhượng theo Hợp đồng nói trên, đồng thời chưa có xác nhận của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng năm 2018 được thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Báo cáo soát xét số 789/2018/BCKT-BCTC/CPAVIETNAM đã đưa ra kết luận ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.667.091.692	98.455.531.847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.410.761.601	1.152.980.149
1. Tiền	111		1.410.761.601	1.152.980.149
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.071.025.384	94.070.175.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	89.629.423.820	89.283.965.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		810.297.023	1.478.599.123
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	336.487.400	2.652.611.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	27.680.668.358	27.625.711.556
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.385.851.217)	(26.970.712.203)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.185.304.707	3.232.376.402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.980.967.240	3.028.038.935
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	204.337.467	204.337.467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.944.782.371	218.327.129.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.426.502.530	16.426.502.530
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	16.426.502.530	16.426.502.530
II. Tài sản cố định	220		59.567.355.748	61.218.970.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	59.567.355.748	61.218.970.240
- Nguyên giá	222		73.412.070.910	73.412.070.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.844.715.162)	(12.193.100.670)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	138.707.790.000	140.327.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124.000.000.000	124.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.855.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.147.210.000)	(33.672.500.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		243.134.093	354.156.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	243.134.093	354.156.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		303.611.874.063	316.782.661.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.466.241.662	113.123.677.897
I. Nợ ngắn hạn	310		111.012.960.742	108.957.376.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	13.926.425.738	14.634.600.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.575.502.965	7.575.502.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	66.536.966	15.024.228
4. Phải trả người lao động	314		36.000.000	60.195.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.103.047.385	1.894.342.371
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	16.464.533.590	16.031.202.277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	67.614.236.764	68.501.831.653
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		226.677.334	244.677.334
II. Nợ dài hạn	330		2.453.280.920	4.166.301.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	2.453.280.920	4.166.301.530
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.145.632.401	203.658.983.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	190.145.632.401	203.658.983.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.764.900.000	275.764.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.764.900.000	275.764.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(226.000.000)	(226.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.231.666	2.444.231.666
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(87.837.499.265)	(74.324.148.517)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(74.324.148.517)	(968.315.641)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.513.350.748)	(73.355.832.876)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		303.611.874.063	316.782.661.046



Lê Xuân An

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	30.036.454.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	-	30.036.454.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	31.385.646.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	(1.349.192.005)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	44.792.129	108.145.375
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.937.842.008	5.346.331.633
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.359.246.608	5.343.151.308
8. Chi phí bán hàng	24		-	191.113.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.130.682.730	6.541.397.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.023.732.609)	(13.319.889.515)
11. Thu nhập khác	31		780.000.000	200
12. Chi phí khác	32		2.269.618.139	685.832.510
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(1.489.618.139)	(685.832.310)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.513.350.748)	(14.005.721.825)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.513.350.748)	(14.005.721.825)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(490)	(508)



Lê Xuân An
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251.992.000	22.326.769.032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(180.161.337)	(9.938.816.869)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(302.653.477)	(1.953.358.534)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(68.997.594)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(113.469.974)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		89.340.000	35.764.456.969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(277.683.168)	(32.134.450.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(488.163.576)	13.951.129.795
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.316.123.600	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.030.395.421	4.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.506	105.804.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.346.560.527	(13.894.195.120)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.600.615.499)	(504.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.600.615.499)	(504.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		257.781.452	(447.565.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.152.980.149	5.152.193.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.410.761.601	4.704.628.626



Lê Xuân Âu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Đăng ký doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106332492 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2013. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhiều lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Ngày 04 tháng 07 năm 2018, phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9.

Địa chỉ trụ sở chính của công ty:

Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ: 275.764.900.000 VND.

2. Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; dịch vụ phục vụ đồ uống; sản xuất socola và mút kẹo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác thu gom than; khai thác và thu gom than cứng; khai thác khí đốt tự nhiên; khai thác dầu thô; khai thác quặng sắt; khai thác kim loại khác chứa sắt; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt, thép; đúc kim loại màu; sản xuất các kết cấu kiện kim loại; rèn đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý trắng phủ kim loại;
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại; dịch vụ liên quan tới in; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng trang trí nội thất;
- Đại lý; may trang phục; sản xuất may sẵn; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sản xuất các sản phẩm khác từ plastic;
- Hoạt động viễn thông khác; Tư vấn môi giới, đấu thầu bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kể từ thời điểm tháng 09/2018 cho đến thời điểm này, do hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn, Công ty đã chuyển hướng sang việc thực hiện hợp tác kinh doanh với đối tác và hoàn toàn không còn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không có doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính trong kỳ 6 tháng năm 2019 nên có sự biến động lớn giữa doanh thu kỳ này so với kỳ trước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Giả thiết về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30/06/2019, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 22.873.627.696 VND. Lỗ lũy kế là 88.365.257.911 VND. Trong 06 tháng đầu năm 2019, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm là 488.164.368 VND. Trong kỳ, Công ty không có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính mà toàn bộ tài sản là nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì nhựa đã được chuyển cho hợp tác kinh doanh với Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách (gọi tắt là Việt Bách) để Việt Bách thực hiện sản xuất kinh doanh hạt nhựa, bao bì nhựa và Công ty được hưởng thu nhập cố định từ kết quả sản xuất kinh doanh của Việt Bách. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tập trung xây dựng các phương án kinh doanh để Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong thời gian tiếp theo. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính trên giả định hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40
Máy móc, thiết bị	06 - 15

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1.378.907.311	1.118.506.778
Tiền gửi ngân hàng	31.854.290	34.473.371
Cộng	1.410.761.601	1.152.980.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng GDM	16.254.865.000	16.254.865.000
- Công ty TNHH Thịnh Phát	33.899.090.770	33.971.082.770
- Công ty CP An Thành Bicsol	15.842.170.080	15.842.170.080
- Công ty TNHH Thương mại và Hóa chất Ánh Dương	10.003.159.760	10.003.159.760
- Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	13.630.138.210	13.212.688.210
Cộng (a)	<u>89.629.423.820</u>	<u>89.283.965.820</u>
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Thịnh Phát	33.899.090.770	33.971.082.770
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	1.842.500.000	1.842.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	1.361.038.860	1.372.588.860
- Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	1.594.000.000	1.594.000.000
- Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách	942.490.000	513.490.000
Cộng (b)	<u>39.639.119.630</u>	<u>39.293.661.630</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Bà Vũ Thị Sinh (*)	336.487.400	2.652.611.000
Cộng	<u>336.487.400</u>	<u>2.652.611.000</u>

(*): Cho bà Vũ Thị Sinh vay ngắn hạn bằng tiền mặt theo Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐVT ngày 31/05/2018, số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm. Tại ngày 30/06/2019, số dư khoản cho bà Vũ Thị sinh vay còn là 336.487.400 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	40.909.090.909	32.502.980.001	73.412.070.910
Số dư cuối kỳ	40.909.090.909	32.502.980.001	73.412.070.910
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.736.253.679	8.456.846.991	12.193.100.670
Khấu hao trong kỳ	511.363.638	1.140.250.854	1.651.614.492
Số dư cuối kỳ	4.247.617.317	9.597.097.845	13.844.715.162
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	37.172.837.230	24.046.133.010	61.218.970.240
Tại ngày cuối kỳ	36.661.473.592	22.905.882.156	59.567.355.748

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2019: 18.954.683.537 VND.

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	21.296.968
- Các chi phí khác	243.134.093	332.859.461
Cộng	243.134.093	354.156.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
- Tạm ứng	20.663.553.945	-	20.663.553.945	-
- Nộp thừa bảo hiểm xã hội	927.000	-	1.440.000	-
- Các khoản lãi dự thu	205.468.234	(48.215.283)	160.717.611	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	6.800.000.000	(3.400.000.000)	6.800.000.000	(2.600.000.000)
+ Bà Nguyễn Thị Mai Hương (i)	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(1.200.000.000)
+ Bà Ngô Thị Huyền (ii)	2.800.000.000	(1.400.000.000)	2.800.000.000	(1.400.000.000)
- Phải thu khác	10.719.179	-	-	-
Cộng (a)	27.680.668.358	(3.448.215.283)	27.625.711.556	(2.600.000.000)
b. Phải thu dài hạn khác				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	126.502.530	-	126.502.530	-
- Phải thu về ủy thác đầu tư (iii)	16.300.000.000	-	16.300.000.000	-
+ Bà Phạm Thị Thủy	12.800.000.000	-	12.800.000.000	-
+ Ông Hoàng Văn Phương	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng (b)	16.426.502.530	-	16.426.502.530	-
c. Phải thu khác của các bên liên quan				
- Tạm ứng	1.329.789.605	-	1.329.789.605	-
+ Ông Nguyễn Cảnh Đình	1.325.789.605	-	1.325.789.605	-
+ Ông Phạm Đình Trung	4.000.000	-	4.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	126.502.530	-	126.502.530	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	126.502.530	-	126.502.530	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	6.800.000.000	(3.400.000.000)	6.800.000.000	(2.600.000.000)
+ Bà Nguyễn Thị Mai Hương	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(1.200.000.000)
+ Bà Ngô Thị Huyền	2.800.000.000	(1.400.000.000)	2.800.000.000	(1.400.000.000)
Cộng (c)	8.256.292.135	(3.400.000.000)	8.256.292.135	(2.600.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Phải thu khác (tiếp theo)

- (i): Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0311/HD-CT ngày 18/11/2017 về việc chuyển nhượng 400.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần của Công ty CP Delex Việt Nam.
- (ii): Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0112/HD-CT ngày 01/12/2016 về việc chuyển nhượng 200.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 14.000 đồng/cổ phần của Công ty CP Delex Việt Nam.
- (iii): Chi tiết theo 2 khoản đầu tư như sau:
+ Khoản đầu tư thực hiện theo Nghị quyết số 09/NHP/NQ-HĐQT/2018 ngày 28/06/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP về việc ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 012018/HĐUT/PTT-NHP ký ngày 29/06/2018. Nội dung ủy thác đầu tư: Công ty ủy thác cho bà Phạm Thị Thùy thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức đầu tư mua cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang (mã chứng khoán TGG) với tổng số tiền ủy thác là 12.800.000.000 VND. Bà Phạm Thị Thùy thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức mua 1.280.000 cổ phiếu. Thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lợi nhuận ủy thác được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá bán trừ đi giá mua và các chi phí khác. Bà Phạm Thị Thùy được hưởng phí quản lý ủy thác bằng 5% lợi nhuận, trong trường hợp hoạt động ủy thác là lỗ, bà Thùy sẽ không nhận được phí ủy thác.
- + Khoản đầu tư thực hiện theo Nghị quyết số 0207/NHP/NQ-HĐQT/2018 ngày 02/07/2018 và Nghị quyết số 0308/NHP/BB-HĐQT/2018 ngày 03/08/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP về việc ủy thác đầu tư theo các Hợp đồng ủy thác đầu tư số 02072018/HĐUT/PTT-NHP ngày 03/07/2018 và Hợp đồng số 03082018/HĐUT/PTT-NHP ngày 04/08/2018. Nội dung ủy thác đầu tư: Công ty ủy thác cho ông Hoàng Văn Phương thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức đầu tư mua cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang (mã chứng khoán TGG) với tổng số tiền ủy thác là 3.500.000.000 VND. Ông Hoàng Văn Phương thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức mua 350.000 cổ phiếu. Thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lợi nhuận ủy thác được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá bán trừ đi giá mua và các chi phí khác. Ông Hoàng Văn Phương được hưởng phí quản lý ủy thác bằng 5% lợi nhuận, trong trường hợp hoạt động ủy thác là lỗ, Ông Phương sẽ không nhận được phí ủy thác.

Tại ngày giao dịch cuối cùng của kỳ 06 tháng đầu năm 2019 (ngày 29/06/2019), giá đóng cửa phiên giao dịch của mã chứng khoán TGG là 2.980 đồng/cổ phiếu. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng khoản đầu tư tại Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang là chưa cần thiết trích lập tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Nợ xấu

Thông tin về một số khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
- Công ty TNHH Thịnh Phát	Trên 06 tháng	33.899.090.770	Trên 06 tháng	33.971.082.770
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	Trên 01 năm	1.842.500.000	Trên 01 năm	1.842.500.000
- Công ty CP Dệt may Phú Vĩnh Hưng	Trên 02 năm	2.442.000.000	Trên 01 năm	2.442.000.000
- Công ty Cơ khí Việt Á (TNHH)	Trên 06 tháng	5.058.913.250	Trên 06 tháng	5.058.913.250
- Công ty CP Delex Việt Nam	Trên 01 năm	1.594.000.000	Trên 06 tháng	1.594.000.000
- Công ty CP Vật liệu xây dựng GDM	Trên 01 năm	16.254.865.000	Trên 01 năm	16.254.865.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Trên 01 năm	4.000.000.000	Trên 06 tháng	4.000.000.000
- Bà Ngô Thị Huyền	Trên 01 năm	2.800.000.000	Trên 01 năm	2.800.000.000
- Công ty TNHH Quan Châu	Trên 03 năm	690.228.000	Trên 02 năm	690.228.000
- Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 6 tháng	2.247.439.971		-
Cộng		70.829.036.991		68.653.589.020
				41.682.876.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết	124.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 299	74.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi	50.000.000.000	-	-	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	46.855.000.000	14.707.790.000	(32.147.210.000)	16.327.500.000
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	46.855.000.000	14.707.790.000	(32.147.210.000)	16.327.500.000
Cộng	170.855.000.000	14.707.790.000	(32.147.210.000)	16.327.500.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 299	Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	37,00%	37,00%	Kinh doanh thương mại, đầu tư, bất động sản,
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	45,00%	45,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng.
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	18,08%	18,08%	Xây dựng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	3.490.000.000	3.490.000.000	3.504.125.000	3.504.125.000
- Công ty TNHH Một thành viên 76	5.530.000.000	5.530.000.000	5.580.000.000	5.580.000.000
- Bà Ngô Thị Ngân	1.437.770.400	1.437.770.400	1.686.770.400	1.686.770.400
- Công ty CP An Thành Bicol	1.069.250.000	1.069.250.000	1.069.250.000	1.069.250.000
- Các nhà cung cấp khác	2.399.405.338	2.399.405.338	2.794.454.817	2.794.454.817
Cộng (a)	13.926.425.738	13.926.425.738	14.634.600.217	14.634.600.217
b. Số nợ với các bên liên quan				
- Bà Ngô Thị Ngân	1.437.770.400	1.437.770.400	1.686.770.400	1.686.770.400
- Công ty CP Delex Việt Nam	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Cộng (b)	1.477.770.400	1.477.770.400	1.726.770.400	1.726.770.400

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.337.467	-	-	-	204.337.467	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	14.991.728	14.519.762	-	-	841.966
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	32.500	131.325.000	-	-	65.695.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	-	-	-
Cộng	204.337.467	15.024.228	148.844.762	148.844.762	204.337.467	66.536.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	67.614.236.764	67.614.236.764	1.713.020.610	2.600.615.499	68.501.831.653	68.501.831.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	58.265.886.855	58.265.886.855	-	2.300.000.000	60.565.886.855	60.565.886.855
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iii)	45.325.992.054	45.325.992.054	-	800.000.000	46.125.992.054	46.125.992.054
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (iv)	12.939.894.801	12.939.894.801	-	1.500.000.000	14.439.894.801	14.439.894.801
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	9.348.349.909	9.348.349.909	1.713.020.610	300.615.499	7.935.944.798	7.935.944.798
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (iv)	7.796.327.196	7.796.327.196	1.635.520.610	499	6.160.807.085	6.160.807.085
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (iv)	1.552.022.713	1.552.022.713	77.500.000	300.615.000	1.775.137.713	1.775.137.713
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iii)	2.453.280.920	2.453.280.920	-	1.713.020.610	4.166.301.530	4.166.301.530
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (iv)	2.453.280.920	2.453.280.920	-	1.635.520.610	4.088.801.530	4.088.801.530
	-	-	-	77.500.000	77.500.000	77.500.000
Cộng	70.067.517.684	70.067.517.684	1.713.020.610	4.313.636.109	72.668.133.183	72.668.133.183

(i): Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1480-LAV-20170037 ngày 09/06/2017; hạn mức 50 tỷ; hiệu lực 12 tháng; lãi suất 9%/năm. Bảo đảm tiền vay: tài sản đảm bảo một phần là Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tại nhà máy Thôn Diêm Tồng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1480LCL201600070 ký ngày 09/06/2016 kèm theo Phụ lục số 01/PL/1480-LCP-201600069 ngày 05/06/2017; một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31/12/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 46.125.992.054 đồng.

(ii): Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 83/HM/16/KHDN/VCBHT-NHP ngày 21/09/2016; hạn mức 20 tỷ đồng; hiệu lực 12 tháng; lãi suất 7.3%/năm. Bảo đảm tiền vay: hệ thống máy móc thiết bị dệt bao bì. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến ngày hết hạn hợp đồng vay, Công ty chưa thanh toán hết gốc và lãi vay cho Ngân hàng. Tại ngày 31/12/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 14.439.894.801 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

(iii): Theo Hợp đồng tín dụng (trung và dài hạn) số 2192/15/TD-TT/II ký ngày 04/06/2015: gốc vay 19 tỷ đồng; thời hạn 60 tháng (ân hạn 03 tháng), lãi suất 11,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 2154/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; số 2155/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; số 2163/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015 và số 2164/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; 250.000 cổ phiếu NHP của Bà Nguyễn Hiền Nga; và 250.000 cổ phiếu NHP của Ông Tào Ngọc Tuấn; Quyền tài sản gắn liền quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 689286 tại Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Mục đích vay: mua máy móc, thiết bị phục vụ mở rộng sản xuất. Tại ngày 30/06/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 4.605.477.206 đồng.

(iv): Theo Hợp đồng tín dụng số 230117-3393970-01-SME ký ngày 24/01/2017: gốc vay là 3 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 17,95%/năm. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng bảo lãnh số 230117-3393970-01-SME/HĐQL và số 230117-3393970-02-SME/HĐQL ngày 24/01/2017 của Bà Phạm Thị Thủy và Ông Lê Xuân Nghĩa ký ngày 24/01/2017. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hạt nhựa PP theo Hợp đồng mua bán số 010320146.TP-NHP ngày 17/01/2017 với Công ty TNHH Thịnh Phát. Phương thức cho vay: Trả góp. Tại ngày 30/06/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 773.137.713 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Megafine Industrial Limited	7.575.502.965	7.575.502.965
Cộng	7.575.502.965	7.575.502.965

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Lãi vay trích trước	5.103.047.385	1.744.342.371
- Chi phí dịch vụ phải trả	-	150.000.000
Cộng	5.103.047.385	1.894.342.371

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	29.330.500	30.702.500
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản F89	900.000.000	900.000.000
- Công ty TNHH một thành viên 76	1.357.914.439	1.110.951.974
- Ông Nguyễn Tiến Long	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lãi vay phải trả	10.644.000.296	10.712.456.296
- Phải trả ngắn hạn khác	1.533.288.355	1.277.091.507
Cộng (a)	16.464.533.590	16.031.202.277
b. Phải trả khác là các bên liên quan		
- Bà Ngô Thị Ngân	100.000.000	100.000.000
Cộng (b)	100.000.000	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. **Vốn chủ sở hữu**

15.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	275.764.900.000	(226.000.000)	2.409.974.228	(628.929.484)	277.319.944.744
(Lỗ) trong năm	-	-	-	(73.079.832.876)	(73.079.832.876)
Trích lập các quỹ	-	-	34.257.438	(51.386.157)	(17.128.719)
Chi thù lao HĐQT & BKS năm 2017	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Chi thù lao HĐQT & BKS năm 2018	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối năm	275.764.900.000	(226.000.000)	2.444.231.666	(74.324.148.517)	203.658.983.149
KỶ NÀY					
Số dư đầu kỳ	275.764.900.000	(226.000.000)	2.444.231.666	(74.324.148.517)	203.658.983.149
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(13.513.350.748)	(13.513.350.748)
Số dư cuối kỳ	275.764.900.000	(226.000.000)	2.444.231.666	(87.837.499.265)	190.145.632.401

15.2. *Cổ phiếu*

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.576.490	27.576.490
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu phổ thông	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu phổ thông	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	a. Doanh thu	-	30.036.454.978
	- Doanh thu bán hàng	-	30.036.454.978
	b. Các khoản giảm trừ	-	-
	c. Doanh thu thuần	-	30.036.454.978
	d. Doanh thu với bên liên quan	-	7.865.671.157
	- Bà Ngô Thị Ngân	-	122.590.908
	- Công ty CP XD&ĐT Trường Giang	-	263.976.600
	- Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	-	960.000.000
	- Công ty TNHH Thịnh Phát	-	6.519.103.649
	2. Giá vốn hàng bán		
		Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	Giá vốn bán hàng	-	31.385.646.983
	Cộng	-	31.385.646.983
	3. Doanh thu hoạt động tài chính		
		Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.792.129	105.804.888
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.340.487
	Cộng	44.792.129	108.145.375
	4. Chi phí tài chính		
		Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	- Lãi tiền vay	3.359.246.608	5.343.151.308
	- Hoàn nhập dự phòng	(1.525.290.000)	-
	- Lỗ chuyển nhượng cổ phần	2.103.885.400	3.180.325
	Cộng	3.937.842.008	5.346.331.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nhân viên quản lý	268.509.155	848.529.258
- Chi phí dụng cụ quản lý	-	11.830.960
- Thuế, phí, lệ phí	199.987.500	199.987.500
- Chi phí dự phòng	7.415.139.014	4.876.459.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.358.059	574.359.561
- Chi phí bằng tiền khác	27.689.002	30.230.746
Cộng	8.130.682.730	6.541.397.525

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập khác	780.000.000	200
- Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	780.000.000	-
- Thu nhập khác	-	200
Chi phí khác	2.269.618.139	685.832.510
- Phải trả lãi các khoản quá hạn	534.670.313	529.543.127
- Chi phí phục vụ hợp tác kinh doanh	1.651.614.492	-
- Chi phí khác	83.333.334	156.289.383
Lợi nhuận khác	(1.489.618.139)	(685.832.310)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận trước thuế	(13.513.350.748)	(14.005.721.825)
- Điều chỉnh tăng	83.333.334	156.289.383
+ <i>Chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	83.333.334	156.289.383
- Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(13.430.017.414)	(13.849.432.442)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	(13.430.017.414)	(13.849.432.442)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	(13.513.350.748)	(14.005.721.825)
<i>Các khoản điều chỉnh (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.513.350.748)	(14.005.721.825)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	27.576.490	27.576.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(490)	(508)

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	31.752.529.246
Chi phí nhân công	268.509.155	1.618.258.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.614.492	1.651.614.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.358.059	1.755.954.860
Chi phí khác	7.642.815.516	100.096.892
Cộng	9.782.297.222	36.878.454.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Ngô Văn Phương	Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 01/08/2019
- Bà Ngô Thị Ngân	Em gái ruột của ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Vợ ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT
- Bà Ngô Thị Huyền	Em gái ruột của ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Đình Trung	Tổng Giám đốc đến ngày 17/10/2019
- Ông Nguyễn Cảnh Dinh	Thành viên HĐQT đến ngày 01/08/2019
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	Công ty liên kết
- Công ty CP XD&ĐT Trường Giang	Ông Lê Xuân Nghĩa - Chủ tịch HĐQT Công ty Trường Giang đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP SX XNK NHP;
- Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	Bà Ngô Thị Huyền - Tổng Giám đốc của Công ty Delex Việt Nam là em gái ruột của ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP SX XNK NHP
- Công ty TNHH Thịnh Phát	Ông Ngô Văn Phương - Giám đốc Công ty Thịnh Phát đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP SX XNK NHP
- Viện nghiên cứu Phát triển kinh doanh	Ông Lê Xuân Nghĩa - Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển kinh doanh đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP SX XNK NHP
- Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách	Bà Ngô Thị Ngân - Giám đốc Công ty CP SX XNK Việt Bách là em gái ruột của ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP SX XNK NHP

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách	Phải thu từ hợp tác kinh doanh	858.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Ông Nguyễn Cảnh Dinh	Tạm ứng	1.325.789.605	1.325.789.605
- Bà Ngô Thị Ngân	Phải trả người bán ngắn hạn Phải trả ngắn hạn khác	1.437.770.400 100.000.000	1.686.770.400 100.000.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phải thu ngắn hạn khác	4.000.000.000	4.000.000.000
- Bà Ngô Thị Huyền	Phải thu ngắn hạn khác	2.800.000.000	2.800.000.000
- Ông Phạm Đình Trung	Tạm ứng	4.000.000	4.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	Phải thu ngắn hạn của khách hàng Trả trước cho người bán ngắn hạn Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.842.500.000 80.000.000 126.502.530	1.842.500.000 80.000.000 126.502.530
- Công ty CP XD&ĐT Trường Giang	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.361.038.860	1.372.588.860
- Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	Phải thu ngắn hạn của khách hàng Phải trả người bán ngắn hạn	1.594.000.000 40.000.000	1.594.000.000 40.000.000
- Công ty TNHH Thịnh Phát	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.899.090.770	33.971.082.770
- Viện nghiên cứu Phát triển kinh doanh	Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	513.302.100
- Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	942.490.000	513.490.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2019</u>
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	144.000.000
- Lương của Ban Giám đốc	90.000.000	293.145.871
Cộng	90.000.000	437.145.871

2. Báo cáo bộ phận

Trong 06 tháng đầu năm, do Công ty không phát sinh doanh thu chính nên không có thông tin để trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.410.761.601	1.152.980.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.350.743.491	106.365.467.703
Phải thu về cho vay ngắn hạn	336.487.400	2.652.611.000
Đầu tư dài hạn	138.707.790.000	140.327.500.000
Cộng	239.805.782.492	250.498.558.852
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	30.390.959.328	30.665.802.494
Chi phí phải trả	5.103.047.385	1.894.342.371
Các khoản vay	70.067.517.684	72.668.133.183
Cộng	105.561.524.397	105.228.278.048

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	67.614.236.764	2.453.280.920	70.067.517.684
Phải trả người bán và phải trả khác	30.390.959.328	-	30.390.959.328
Chi phí phải trả	5.103.047.385	-	5.103.047.385
Cộng	103.108.243.477	2.453.280.920	105.561.524.397
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	68.501.831.653	4.166.301.530	72.668.133.183
Phải trả người bán và phải trả khác	30.665.802.494	-	30.665.802.494
Chi phí phải trả	1.894.342.371	-	1.894.342.371
Cộng	101.061.976.518	4.166.301.530	105.228.278.048
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.410.761.601	-	1.410.761.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.924.240.961	16.426.502.530	99.350.743.491
Phải thu về cho vay ngắn hạn	336.487.400	-	336.487.400
Đầu tư dài hạn	-	138.707.790.000	138.707.790.000
Cộng	84.671.489.962	155.134.292.530	239.805.782.492
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.980.149	-	1.152.980.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.938.965.173	16.426.502.530	106.365.467.703
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.652.611.000	-	2.652.611.000
Đầu tư dài hạn	-	140.327.500.000	140.327.500.000
Cộng	93.744.556.322	156.754.002.530	250.498.558.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Sau kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, Công ty đã ký hợp đồng số 11419/HĐ-CN ký ngày 14/11/2019 với ông Nguyễn Cảnh Dinh về việc chuyển nhượng toàn bộ 3.600.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi với giá 10.000 đồng/cổ phần. Nếu giao dịch này có hiệu lực, Công ty sẽ bị lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính với giá trị là 14 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo nội dung hợp đồng chuyển nhượng đã ký, Hợp đồng chỉ có hiệu lực khi Công ty đã thực thu được toàn bộ số tiền chuyển nhượng và có xác nhận của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi nhưng cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được số tiền chuyển nhượng theo Hợp đồng nói trên đồng thời chưa có xác nhận của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Lê Xuân An
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu